

Phụ lục số 22

KÝ HIỆU BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

I. GIẢI THÍCH KÝ HIỆU

1. Mỗi ký hiệu được đánh số thứ tự và mã ký hiệu.
2. Kích thước, lực nét vẽ bên cạnh ký hiệu tính bằng milimét (mm), ký hiệu không có ghi chú lực nét thì dùng lực nét 0,15 mm để vẽ, ký hiệu không chỉ dẫn kích thước thì vẽ theo hình dạng ký hiệu mẫu.
3. Thể hiện màu đối tượng bản đồ trên bản đồ dạng số như sau:
 - a) Thể hiện bằng màu đen có chỉ số màu đồng thời Red = 255, Green = 255, Blue = 255 đối với ranh giới thửa đất theo hiện trạng sử dụng, ranh giới nhà và công trình xây dựng, ranh giới đối tượng chiếm đất không tạo thành thửa đất là đường giao thông bộ, đê điều và địa vật; địa giới hành chính; khung bản đồ; điểm không chế và ghi chú;
 - b) Thể hiện bằng màu xanh có chỉ số màu đồng thời Red = 0, Green = 255, Blue = 0 đối với ranh giới đối tượng chiếm đất không tạo thành thửa đất là sông, suối, kênh, rạch và đối tượng thủy hệ khác và tên đối tượng;
 - c) Thể hiện bằng màu nâu có chỉ số màu đồng thời Red = 255, Green = 117, Blue = 0 đối với đối tượng đường bình độ và ghi chú độ cao;
 - d) Thể hiện bằng màu đỏ có chỉ số màu đồng thời Red = 255, Green = 0, Blue = 0 đối với ranh giới thửa đất theo giấy tờ pháp lý, ranh giới thửa đất theo quy hoạch và ranh giới chính lý.
4. Ký hiệu thể hiện ranh giới thửa đất, nhà, công trình xây dựng và đối tượng chiếm đất không tạo thành thửa đất, đường bình độ và các đối tượng ghi chú theo quy định như sau:
 - a) Ranh giới thửa đất, ranh giới nhà, công trình xây dựng vẽ liên tục, khép kín; ranh giới đối tượng chiếm đất không tạo thành thửa đất vẽ liên tục.
 Thể hiện ranh giới thửa đất bằng nét liên liên tục. Khi ranh giới thửa trùng với các đối tượng dạng đường của thủy hệ, đường giao thông, các đối tượng hình tuyến khác thì không vẽ ranh giới thửa đất mà coi các đối tượng đó là ranh giới thửa đất và phải giải thích ký hiệu sông, suối, đường giao thông;
 - b) Ranh giới nhà, công trình xây dựng vẽ bằng nét gạch đứt, ghi chú loại nhà, số tầng. Khi tường nhà nằm trùng với ranh giới thửa đất thì vẽ nét liền của ranh giới thửa đất. Đối với vị trí tường tiếp giáp mặt đất thì đường nét đứt thể hiện bằng các đoạn thẳng ngắn; đối với hình chiếu thẳng đứng của các kết cấu vượt ra ngoài phạm vi tường nhà tiếp giáp mặt đất, hình chiếu của các kết cấu nhà nằm trên cột thì đường nét đứt được thể hiện bằng các điểm chấm; đối với nhà, công trình nhiều tầng mà có phạm vi thể hiện khác nhau thì thể hiện ký hiệu riêng cho từng tầng.

Các ký hiệu phân loại nhà theo kết cấu chịu lực chủ yếu như sau: b - là nhà có kết cấu chịu lực bằng bê tông; s - là nhà có kết cấu chịu lực bằng sắt thép; k - là nhà bằng kính; g - là nhà có kết cấu chịu lực bằng gạch, đá; go - là nhà có kết cấu chịu lực bằng gỗ; t - là nhà tạm; số tầng của nhà thể hiện bằng các chữ số ghi kèm theo loại nhà đối với nhà từ 2 tầng trở lên (nhà 1 tầng không cần ghi chú số 1).

Khi nhà nằm trên cột chĩa ra ngoài mặt nước hoặc có một phần nổi trên mặt nước thì phần chĩa ra ngoài hoặc nổi trên mặt nước vẽ phân biệt bằng nét đứt, đường bờ và đường mép nước vẽ liên tục cắt qua nhà theo đúng thực tế.

5. Thể hiện đường giao thông và các đối tượng liên quan

a) Đường sắt: hành lang đường sắt vẽ theo tỷ lệ như quy định vẽ thửa đất. Vẽ ký hiệu quy ước của đường sắt bằng nét đứt đặt vào trục tâm của vị trí đường ray;

b) Đường bộ, đê: giới hạn sử dụng của đường vẽ theo tỷ lệ như quy định vẽ thửa đất. Phần lòng đường (mặt đường, vỉa hè hoặc phần có trải mặt) khi vẽ được theo tỷ lệ thì vẽ bằng ký hiệu nét đứt. Khi độ rộng giới hạn sử dụng của đường nhỏ hơn 1,5 mm trên bản đồ thì được phép không vẽ phần lòng đường.

Đường có độ rộng tại thực địa từ 0,5 m trở lên trên bản đồ phải vẽ bằng 2 nét (vẽ theo tỷ lệ). Nếu đường nằm trong thửa đất lớn và thuộc phạm vi khuôn viên của thửa đất đó (ví dụ: đường nội bộ trong khuôn viên khu triển lãm, khu công viên...) vẽ bằng nét đứt và chỉ vẽ phần mặt đường. Đường ô tô và đường phố trong mọi trường hợp đều phải ghi chú; đường ô tô phải ghi tên đường, chất liệu rải mặt; đường phố phải ghi tên phố. Nếu đường không có trải mặt, đường phố không có tên thì phải ghi chú chữ “đường” vào phạm vi đối tượng để dễ phân biệt nội dung theo nguyên tắc: khi lòng đường đủ rộng thì ghi chú vào bên trong, khi không đủ rộng thì bố trí ghi chú ra ngoài, bên cạnh ký hiệu sao cho dễ đọc và không nhầm lẫn. Khi ghi chú, tùy theo độ rộng, chiều dài của đường mà dùng cỡ chữ và phân bố chữ cho thích hợp theo phạm vi của đối tượng, đường kéo dài trên bản đồ phải dùng ghi chú lặp lại cách nhau từ 20 - 25 cm để dễ phân biệt và không nhầm lẫn;

c) Cầu: thể hiện bằng ký hiệu nửa theo tỷ lệ hoặc không tùy theo tỷ lệ bản đồ và phải ghi chú tên riêng (không phân biệt vật liệu xây dựng hay cấu trúc);

d) Bến cảng, cầu tàu, bến phà, bến đò: đối tượng nằm hoàn toàn trong thửa mà không ảnh hưởng tới nội dung khác của thửa đất, khi đó vẽ đầy đủ cả hình dạng mặt bằng và thể hiện ký hiệu quy ước;

đ) Đê: được thể hiện bằng ký hiệu 2 nét vẽ theo tỷ lệ hoặc nửa theo tỷ lệ kèm theo ghi chú “đê” để phân biệt với các loại đường giao thông khác. Khi đê là đường ô tô phải ghi chú như đường ô tô.

6. Thể hiện thủy hệ và đối tượng có liên quan

a) Đường mép nước, đường bờ và dòng chảy ổn định, kênh, muông... có độ rộng lớn hơn 0,5 m trên thực địa thì thể hiện bằng 2 nét theo tỷ lệ, có độ rộng nhỏ hơn 0,5 m trên thực địa được thể hiện bằng 1 nét trùng với vị trí trục chính của yếu tố. Khi thể hiện đối tượng thủy hệ không được ngắt tại vị trí cầu, cống trên bản đồ.

Đối tượng thủy hệ có dòng chảy đều phải vẽ mũi tên chỉ hướng nước chảy, đối tượng thủy hệ kéo dài trên bản đồ phải vẽ nhắc lại khoảng 15 cm một lần để dễ xác định và không nhầm lẫn;

b) Công, đập trên sông, hồ, kênh, mương...: thể hiện công, đập quan trọng có ý nghĩa định hướng trên bản đồ và ghi chú tên riêng nếu khoảng hở trên bản đồ cho phép (không phân biệt loại vật liệu xây dựng).

7. Bảng chấp các mảnh bản đồ thể hiện ngoài khung bản đồ gồm 9 mảnh, mảnh chứa đựng nội dung bản đồ ở giữa và 8 mảnh xung quanh là các mảnh liền kề. Bảng các thửa đất chỉnh lý bố trí vào các vị trí trống thích hợp bên ngoài hoặc bên trong khung bản đồ địa chính, trong đó: Cột TT đánh theo thứ tự từ 1 đến hết các thửa đất mới xuất hiện và thửa đất bị bỏ đi trên mảnh bản đồ địa chính do biến động; cột số thứ tự thửa đất thêm ghi theo số thứ tự thửa đất mới xuất hiện trên mảnh bản đồ địa chính do biến động theo thứ tự từ nhỏ đến lớn; cột số thứ tự thửa đất lân cận ghi theo số thứ tự thửa đất kề cạnh các thửa đất biến động thêm để dễ tìm vị trí thửa đất biến động trên bản đồ; cột số thứ tự thửa đất bỏ ghi số thứ tự thửa đất bị bỏ đi trên mảnh bản đồ địa chính để theo dõi.

II. VIẾT TẮT TÊN RIÊNG

Nội dung ghi chú	Viết tắt	Nội dung ghi chú	Viết tắt	Nội dung ghi chú	Viết tắt
Sông *	Sg.	Núi *	N.	Bệnh viện *	Bv.
Suối *	S.	Khu tập thể	KTT	Trường học *	Trg.
Kênh *	K.	Khách sạn	Ks.	Nông trường *	Nt.
Ngòi *	Ng.	Khu vực cấm	Cấm	Lâm trường *	Lt.
Rạch *	R.	Trại, Nhà điều dưỡng	Đ. dưỡng	Công trường *	Ct.
Lạch *	L.	Nhà văn hóa	NVH	Công ty *	Cty.
Cửa sông *	C.	Thị xã *	TX.	Trại chăn nuôi	Chăn nuôi
Vịnh *	V.	Thị trấn *	TT.	Nhà thờ	N.thờ
Vùng, vũng *	Vg.	Huyện *	H.	Công viên	C.viên
Đảo *	Đ.	Bản, Buôn *	B.	Bưu điện	BĐ
Quần đảo *	Qđ.	Thôn *	Th.	Câu lạc bộ	CLB
Bán đảo *	Bđ.	Làng *	Lg.	Doanh trại quân đội	Q.đội
Mũi đất *	M.	Mường *	Mg.	Hợp tác xã	HTX
Hang *	Hg.	Xóm *	X.		
Động *	Đg.	Ủy ban nhân dân	UB		

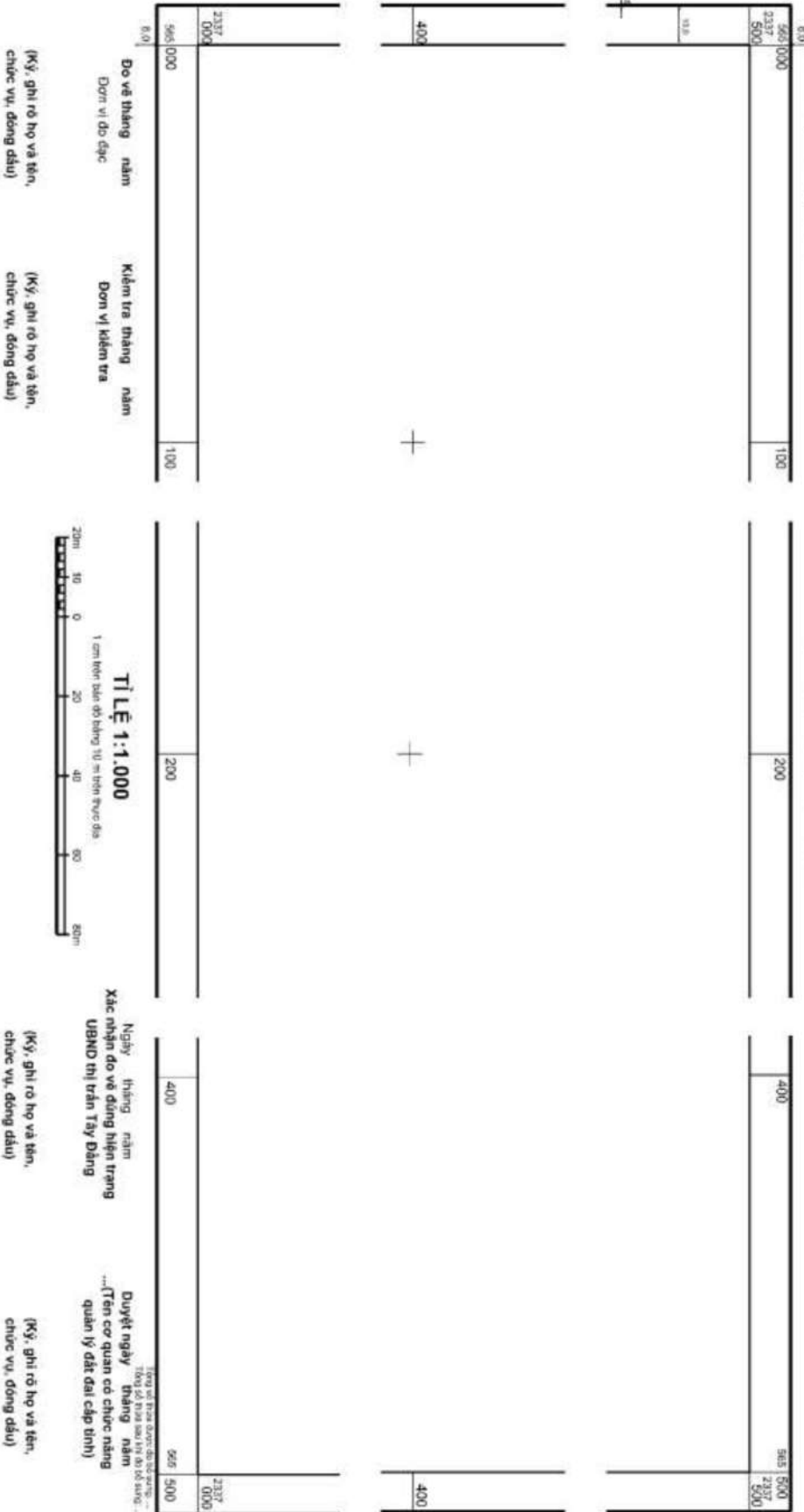
Trường hợp không có tên riêng phải viết đầy đủ cả chữ, không viết tắt; tên riêng không có quy định viết tắt nêu trong bảng trên thì không được viết tắt. Các từ viết tắt có đánh dấu (*) chỉ dùng trong trường hợp chữ viết tắt là danh từ chung của đối tượng có tên riêng đi kèm.

BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH THỊ TRẤN TÂY ĐĂNG

ĐO ĐẶC BỔ SUNG THANG ... NĂM

340 564-8-c, TỜ SỐ 5

TP. Hà Nội - Huyện Ba Vì



2. Mẫu khung và trình bày khung đo đạc bổ sung bản đồ địa chính

5. Ký hiệu và mẫu trình bày thửa đất, nhà và công trình xây dựng

Số KH	Tên ký hiệu	Ký Hiệu								
		1: 200	1: 500	1: 1.000	1: 2.000	1: 5.000	1: 10.000			
1	Thửa đất và nhân thửa: <i>18 - Số thứ tự thửa đất</i> <i>421,1 - Diện tích thửa đất (m²)</i> <i>ODT - Loại đất</i>	a) Thửa đất đủ chỗ ghi nhân thửa theo hướng Tây - Đông								
		b) Ghi nhân thửa theo hình thửa đất khi không đủ chỗ ghi nhân thửa theo hướng Tây - Đông								
		c) Thửa đất nhỏ không thể hiện được thành phần của nhân thửa bên trong ranh giới thửa đất								
		d) Thửa đất có nhiều loại đất khác nhau:								
		đ) Thửa đất thay đổi ranh giới hiện trạng so với giấy tờ pháp lý (đo vẽ và thể hiện tách được):	đ1) Thay đổi ranh giới giảm diện tích so với giấy tờ pháp lý (giảm 115,3 m ²)							
			đ2) Thay đổi ranh giới tăng diện tích so với giấy tờ pháp lý (tăng 115,3 m ²)							
		e) Thửa đất có một phần nằm chỉ giới quy hoạch, hành lang an toàn công trình (đo vẽ và thể hiện tách được)								
		g) Thửa đất chỉnh lý tách thành nhiều thửa (Thửa đất tách thành 2 thửa mới 30, 31)								
		h) Thửa đất chỉnh lý hợp thửa (Thửa đất chỉnh lý hợp 2 thửa 30, 31 thành thửa 50)								
		2	Nhà: a) Nhà nằm trọn bên trong ranh giới thửa đất <i>b5 - Nhà bê tông 5 tầng</i> <i>g - Nhà gạch đá 1 tầng</i>							
				b) Nhà nằm trùng toàn bộ ranh giới thửa đất b3 - Nhà bê tông 3 tầng						
				c) Nhà có một phần trùng với ranh giới thửa đất g2 - Nhà gạch 2 tầng						

Số KH	Tên ký hiệu	Ký Hiệu					
		1: 200	1: 500	1:1.000	1: 2.000	1: 5.000	1: 10.000
2	<p>Nhà:</p> <p>d) Nhà nhờ tường, chung tường: (tường thuộc nhà có đánh mũi tên, nhà bên cạnh nhờ tường)</p> <p>d1) Nhà bên trong thửa</p> <p>d2) Nhà trùng ranh giới thửa</p> <p>d3) Giới hạn đoạn chung tường, nhờ tường</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giới hạn đoạn chung tường - Giới hạn đoạn nhờ tường <p>đ) Nhà có phần làm trên cột, trên mặt nước:</p> <p>d1) Nằm trong thửa, một phần chia ra ngoài mặt nước</p> <p>d2) Nằm trùng ranh giới thửa, một phần chia ra ngoài mặt nước</p> <p>d3) Xây thẳng từ dưới nước lên và nằm trùng ranh giới thửa</p> <p>e) Hành lang giữa 2 khối nhà trên mặt đất:</p>						
3	<p>Công trình xây dựng:</p> <p>a) Công trình xây dựng công cộng, kích thước nhỏ như chòi công an, đài quan sát, nhà vệ sinh...):</p> <p>a1) Nằm trong thửa</p> <p>a2) Nằm trùng ranh giới thửa</p> <p>b) Công trình xây dựng là bể chứa:</p> <p>b1) Nằm trong thửa</p> <p>b2) Nằm trùng ranh giới thửa</p> <p>b3) Có một phần trùng với ranh giới thửa</p> <p>b4) Có phần chung tường</p> <p>b5) Có phần nhờ tường</p>						

Số KH	Tên ký hiệu	Ký Hiệu					
		1: 200	1: 500	1: 1.000	1: 2.000	1: 5.000	1: 10.000
4*	Kiến trúc dạng tháp cổ	a	b	c			
5*	Đình, chùa, đền, miếu	a	b	c			
6*	Nhà thờ	a	b	c			
7*	Tượng đài, bia kỷ niệm	a	b	c			
8*	Lăng tẩm, nhà mồ	a	b	c			
9*	Chòi cao, tháp cao	a	b	c			
10*	Ổng khói nhà máy	a	b	c			
11*	Trạm biến thế	a	b	c			
12*	Đài phun nước	a	b	c			
13*	Trường học	a	b	c			
14*	Bệnh viện, trạm y tế	a	b	c			
	(*) Những ký hiệu có đánh dấu *: a) Nằm trong thửa; b) Nằm trùng ranh giới thửa; c) Nằm trong thửa, vẽ bằng ký hiệu qui ước.						
15	Nghĩa địa						
16	Các đối tượng kinh tế, văn hóa xã hội khác thể hiện bằng ghi chú, như: chợ, rạp hát, nhà văn hóa, sân vận động, công viên, ủy ban ...						
17	Đường dây điện cao thế - 6: Số lượng dây - 110KV: Điện áp a) Ngoài khu dân cư b) Trong khu dân cư						
18	Đường dây điện hạ thế - 4: Số lượng dây - 220V: Điện áp a) Ngoài khu dân cư b) Trong khu dân cư						

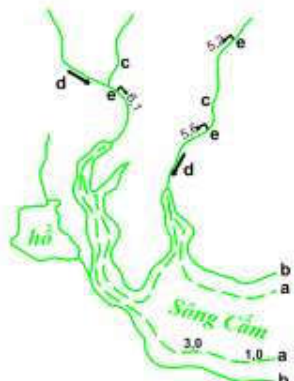
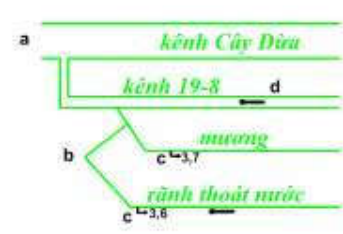
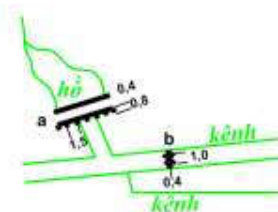
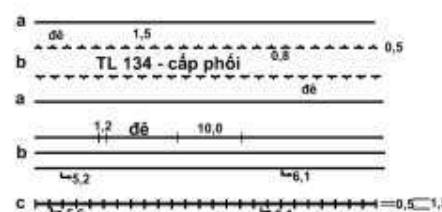
6. Ký hiệu và mẫu trình bày địa giới đơn vị hành chính, chỉ giới quy hoạch, hành lang bảo vệ công trình

Số KH	Tên ký hiệu	Ký Hiệu						
		1: 200	1: 500	1: 1.000	1: 2.000	1: 5.000	1: 10.000	
19	Biên giới quốc gia: a) Xác định b) Chưa xác định c) Mốc quốc giới và số hiệu mốc	a						
		b						
20	Địa giới tỉnh và cấp tương đương a) Xác định b) Chưa xác định c) Mốc địa giới cấp tỉnh	a						
		b						
21	Địa giới huyện và cấp tương đương a) Xác định b) Chưa xác định c) Mốc địa giới cấp huyện	a						
		b						
22	Địa giới xã và cấp tương đương a) Xác định b) Chưa xác định c) Mốc địa giới cấp xã	a						
		b						
23	Đường chỉ giới qui hoạch và mốc							
24	Ranh giới khoảnh (lâm nghiệp)							
	Tên khoảnh							
25	Ranh giới tiểu khu (lâm nghiệp)							
	Tên tiểu khu							
26	Hành lang an toàn công trình							

7. Ký hiệu và mẫu trình bày đối tượng chiếm đất không tạo thành thửa đất là giao thông và các đối tượng liên quan

Số KH	Tên ký hiệu	Ký Hiệu					
		1: 200	1: 500	1: 1.000	1: 2.000	1: 5.000	1:10.000
27	Đường sắt: a) Đường ray b) Chỉ giới đường (ranh giới thửa) c) Vẽ nửa theo tỉ lệ d) Ghi chú độ rộng trung bình của đoạn đường sắt vẽ nửa theo tỉ lệ						
28	Đường ô tô: a) Phần trải mặt, ghi chú chất liệu trải mặt và số đường b) Chỉ giới đường (ranh giới thửa) c) Chỗ thay đổi chất liệu trải mặt						
29	Đường phố và vỉa hè: a) Phần lòng đường b) Chỉ giới đường (ranh giới thửa)						
30	Đường giao thông khác (đường đất, đường mòn, ngõ phố,...) a) Vẽ theo tỉ lệ b) Vẽ nửa theo tỉ lệ c) Ghi chú độ rộng trung bình của đoạn đường vẽ nửa theo tỉ lệ						
31	Đường bờ ruộng: a) Vẽ theo tỉ lệ b) Vẽ nửa theo tỉ lệ c) Ghi chú độ rộng trung bình của bờ ruộng vẽ nửa theo tỉ lệ						
32	Cầu các loại: a) Vẽ theo tỉ lệ b) Vẽ nửa theo tỉ lệ c) Vẽ không theo tỉ lệ						
33	Bến cảng, cầu tàu, bến phà, đò: a) Kiểu đê, đập b) Kiểu cầu dẫn						

8. Ký hiệu và mẫu trình bày đối tượng chiếm đất không tạo thành thửa đất là thủy hệ và các đối tượng liên quan

Số KH	Tên ký hiệu	Ký Hiệu					
		1: 200	1: 500	1: 1.000	1: 2.000	1: 5.000	1: 10.000
34	<p>Đường mép nước, đường bờ và dòng chảy ổn định:</p> <p>a) Đường mép nước</p> <p>b) Đường bờ</p> <p>c) Đường mép nước và đường bờ trùng nhau</p> <p>d) Hướng dòng chảy</p> <p>e) Ghi chú độ rộng trung bình của dòng chảy ổn định</p>						
35	<p>Kênh, mương, rãnh thoát nước:</p> <p>a) Vẽ theo tỉ lệ</p> <p>b) Vẽ nửa theo tỉ lệ</p> <p>c) Ghi chú độ rộng trung bình của kênh mương vẽ nửa theo tỉ lệ</p> <p>d) Hướng dòng chảy</p>						
36	<p>Cống, đập trên sông, hồ, kênh, mương:</p> <p>a) Đập</p> <p>b) Cổng</p>						
37	<p>Đê:</p> <p>a) Giới hạn chân đê (ranh giới thừa)</p> <p>b) Mặt đê</p> <p>c) Đê vẽ nửa theo tỉ lệ và ghi chú độ rộng trung bình</p>						

Số KH	Tên ký hiệu	Kiểu chữ	Cỡ chữ (mm)	Mẫu chữ
38	Ghi chú thửa đất, nhà, độ rộng của địa vật hình tuyến vẽ nửa theo tỉ lệ	<i>Arial</i>	2.0 2.5; 2.0; 1.5	ODT $\frac{18}{412,5}$ g ² b ⁴ 6.2
39	Ghi chú tên sông, suối, hồ, ao, kênh, mương	<i>Times New Roman B I</i>	5.0	Sông Hồng
		<i>Times New Roman B I</i>	4.0	Sông Đuống
		<i>Times New Roman B I</i>	2.5	<i>Sông Tô Lịch</i>
		<i>Times New Roman B I</i>	3.0	<i>suối Ngang ao hồ</i>
		<i>Times New Roman B I</i>		<i>suối Ngang rãnh</i>
40	Ghi chú tên điểm tọa độ và độ cao	Arial	2.25	$\frac{665401}{279,8}$
41	Ghi chú tên dân cư, tên đường phố	Huyện: Arial B	4.0	Hà Đông
		Xã: Arial B	2.5	Phương Mai
		Phố: Arial B	2.0	phố Hàng Bông
		Thôn, xóm: Arial B	3.25	Thôn Hạ Hòa
		Arial B	2.5	Xóm mới
42	Ghi chú đường	Arial	2.5	1A NHỰA
43	Ghi chú tên đảo, cù lao, mũi đất; ghi chú điểm độ cao, độ cao đường bình độ	Arial	3.5	Đảo Đều
		Arial	1.75; 2.25	Đảo Đều 102 318 50
44	Ghi chú tên riêng của núi, đỉnh núi, đèo	<i>Arial I</i>	3.0	<i>Núi Đanh</i>
		<i>Arial I</i>	2.25	Đèo Lý Hòa
45	Ghi chú đối tượng KT - VH - XH và các ghi chú giải thích khác	<i>Arial I</i>	2.5	UB, NVH, chợ Viêng, chùa Dâu

9. Ký hiệu và mẫu trình bày ghi chú

Số KH	Tên ký hiệu	Kiểu chữ	Cỡ chữ (mm)	Mẫu chữ
46	Tên mảnh bản đồ	Arial B	7.0	XÃ
47	Số hiệu mảnh, tên tờ bản đồ	Arial B	4.50	TỜ SỐ
48	Tên tờ bản đồ; Tỉ lệ bản đồ; tên tỉnh trình bày góc khung	Arial B	3.75	TP. HÀ NỘI
49	Tên huyện góc khung	Arial B	3.0	Kinh môn
50	Ghi chú tọa độ dọc theo khung bản đồ	Arial	1.75; 2.5	⁶¹¹ 250 ⁶⁵³ 750
51	Ghi chú tên tỉnh, huyện đầu địa giới	Arial	2.0	Q. Nam Từ Liêm, T.P Hà Nội
52	Ghi chú tên xã đầu địa giới	Arial	2.0	Xã Từ Liêm, Phường Bưởi
53	Các ghi chú, giải thích khác ngoài khung bản đồ	Arial	2.5	ngày tháng năm
		Arial	2.0	1 cm trên bản đồ bằng

10. Ký hiệu và mẫu trình bày dáng đất, ghi chú độ cao

Số KH	Tên ký hiệu	Ký Hiệu					
		1: 200	1: 500	1: 1.000	1: 2.000	1: 5.000	1:10.000
54	Đường bình độ: a) Bình độ cơ bản b) Bình độ cái c) Bình độ nửa khoảng cao đều d) Nét chỉ dốc <i>(Chỉ được thể hiện ở những nơi khó xác định hướng dốc của địa hình)</i>						
55	Ghi chú điểm độ cao						
56	Sườn đất dốc						
57	Bãi cát						
58	Đầm lầy						

11. Ký hiệu và mẫu trình bày điểm tọa độ, độ cao

Số KH	Tên ký hiệu	Ký Hiệu					
		1: 200	1: 500	1: 1.000	1: 2.000	1: 5.000	1:10.000
59	Điểm tọa độ Quốc gia, điểm địa chính cơ sở: 665401 - Số hiệu điểm 279,8 - Độ cao mặt mốc						
60	Điểm địa chính PL-01 - Số hiệu điểm 125,6 - Độ cao mặt mốc						
61	Điểm độ cao Quốc gia 280,2 - Độ cao mặt mốc I (HN-VL) 15 - Số hiệu điểm						
62	Điểm độ cao kỹ thuật có chôn mốc 104,2 - Độ cao mặt mốc 8 - Số hiệu điểm						
63	Điểm không chế đo vẽ chôn mốc cố định 16 - Số hiệu điểm						

pho